

Phụ lục
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CƯ KUIN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Ea Níng	Xã Cư Êwi	Xã Ea Ktur	Xã Ea Tiêu	Xã Ea BHốk	Xã Ea Hu	Xã Dray Bhang	Xã Hòa Hiệp
1	Đất nông nghiệp	NNP	120,30	13,70	47,51	14,70	6,62	27,56	0,75	2,45	7,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,09	0,07	7,24	0,07	0,10	9,47	0,40		1,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	19,09	<i>0,07</i>	<i>7,24</i>	<i>0,07</i>	<i>0,10</i>	<i>9,47</i>	<i>0,40</i>		<i>1,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21,41	0,10	14,87	0,10		3,98			2,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	77,68	13,25	25,40	14,25	6,52	12,64	0,35	2,45	2,82
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,12	0,28		0,28		1,47			0,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,79	0,52	3,95	0,71	0,19	2,18	0,10	0,08	3,06
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03								0,03
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,85								0,85
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,51	0,28	0,96	0,47	0,19	0,37	0,10	0,03	0,11
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1,29		0,96			0,33			
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	0,72	<i>0,28</i>		0,36	0,09				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,03							0,03	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,10						0,10		
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	0,11								0,11
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	0,25			0,11	0,11	0,04			
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,15	0,24	2,30	0,24		1,44			1,93
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05							0,05	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,20		0,69			0,37			0,14
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,20		0,69			0,37			0,14